

Phụ lục II
DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2024 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU, DỰ TOÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH NĂM 2024-2025 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
1	Sevofluran	1	100%; 250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	1.552.000	77.600.000	15	23.280.000
2	Fentanyl	1	0,1mg/2ml; 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.500	18.000	27.000.000	450	8.100.000
3	Fentanyl	5	0,1mg/2ml; 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	900	12.990	11.691.000	270	3.507.300
4	Ketamin	1	500mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	90	60.800	5.472.000	27	1.641.600
5	Levobupivacain	4	50mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	84.000	84.000.000	300	25.200.000
6	Lidocain	1	10%, 38g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	150	159.000	23.850.000	45	7.155.000
7	Lidocain + epinephrin	1	1,8ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	8.000	15.484	123.872.000	2.400	37.161.600
8	Midazolam	1	5mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	900	20.496	18.446.400	270	5.533.920
9	Morphin (sulfat)	1	10mg/ml (dạng muối)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	900	28.000	25.200.000	270	7.560.000
10	Propofol	1	5mg/ml; 20ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	900	95.000	85.500.000	270	25.650.000
11	Propofol	5	10mg/ml; 20ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	900	35.000	31.500.000	270	9.450.000
12	Propofol	1	(10mg/ml); 50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	500	110.000	55.000.000	150	16.500.000
13	Neostigmin metylsulfat	4	0,25 mg/ml; 1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	5.460	5.460.000	300	1.638.000
14	Rocuronium Bromid	1	10mg/ml; 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	48.500	48.500.000	300	14.550.000
15	Celecoxib	3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	18.000	2.478	44.604.000	5.400	13.381.200
16	Diclofenac	1	75mg/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	4.500	18.066	81.297.000	1.350	24.389.100
17	Diclofenac	1	100mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	4.500	14.000	63.000.000	1.350	18.900.000
18	Ketoprofen	1	2,5g/100g;30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	900	47.500	42.750.000	270	12.825.000
19	Etoricoxib	3	90mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.000	40.000.000	3.000	12.000.000
20	Etoricoxib	4	60mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	3.500	35.000.000	3.000	10.500.000
21	Etoricoxib	4	120mg	Uống	Viên nang	Viên	4.000	6.825	27.300.000	1.200	8.190.000
22	Flurbiprofen natri	4	100mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.980	19.800.000	3.000	5.940.000
23	Ketorolac	4	10mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	5.000	1.500	7.500.000	1.500	2.250.000
24	Meloxicam	3	7,5mg	Uống	Viên	Viên	100.000	180	18.000.000	30.000	5.400.000
25	Paracetamol (acetaminophen)	4	325mg/ 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	15.000	4.800	72.000.000	4.500	21.600.000
26	Paracetamol (acetaminophen)	4	325mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	110.000	750	82.500.000	33.000	24.750.000
27	Paracetamol (acetaminophen)	4	1g/100ml; 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	9.250	9.250.000	300	2.775.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
28	Paracetamol (acetaminophen)	4	150mg/ml x 2ml; 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	900	6.300	5.670.000	270	1.701.000
29	Paracetamol (acetaminophen)	4	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	1.800	1.596	2.872.800	540	861.840
30	Paracetamol + chlorpheniramin	4	500mg+2mg	Uống	Viên sủi	Viên	25.000	2.650	66.250.000	7.500	19.875.000
31	Paracetamol + chlorpheniramin	4	250mg + 2mg	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	32.000	1.000	32.000.000	9.600	9.600.000
32	Paracetamol + codein phosphat	4	500mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	18.000	2.100	37.800.000	5.400	11.340.000
33	Paracetamol + Ibuprofen	2	325mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	90.000	334	30.060.000	27.000	9.018.000
34	Paracetamol + methocarbamol	2	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	30.000	3.050	91.500.000	9.000	27.450.000
35	Paracetamol + Tramadol	4	325mg + 37,5mg	Uống	Viên sủi	Viên	9.000	1.690	15.210.000	2.700	4.563.000
36	Paracetamol + diphenhydramin + phenylephrin	4	325mg+25mg+5mg	Uống	Viên	Viên	18.000	1.850	33.300.000	5.400	9.990.000
37	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Gói	900	19.500	17.550.000	270	5.265.000
38	Tenoxicam	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	3.192	47.880.000	4.500	14.364.000
39	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	Viên	70.000	1.750	122.500.000	21.000	36.750.000
40	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	1.900	47.500.000	7.500	14.250.000
41	Glucosamin	4	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	80.000	2.200	176.000.000	24.000	52.800.000
42	Glucosamin	4	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	20.000	4.000	80.000.000	6.000	24.000.000
43	Alpha chymotrypsin	4	4,2mg (4200đơn vị USP)	Uống	Viên	Viên	130.000	231	30.030.000	39.000	9.009.000
44	Alpha chymotrypsin	2	4,2mg (4200đơn vị USP)	Uống	Viên	Viên	50.000	900	45.000.000	15.000	13.500.000
45	Methocarbamol	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.499	124.950.000	15.000	37.485.000
46	Alimemazin	4	2,5mg/5ml; 5 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	25.000	2.600	65.000.000	7.500	19.500.000
47	Alimemazin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	135.000	84	11.340.000	40.500	3.402.000
48	Cetirizin	4	10mg/10ml; 90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	500	59.900	29.950.000	150	8.985.000
49	Cetirizin	3	10mg	Uống	Viên	viên	135.000	440	59.400.000	40.500	17.820.000
50	Cinnarizin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	90.000	742	66.780.000	27.000	20.034.000
51	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	200.000	84	16.800.000	60.000	5.040.000
52	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên nang	Viên	110.000	450	49.500.000	33.000	14.850.000
53	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	290.000	30	8.700.000	87.000	2.610.000
54	Desloratadin	4	2,5mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Gói	35.000	1.590	55.650.000	10.500	16.695.000
55	Desloratadin	4	5mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	55.000	1.491	82.005.000	16.500	24.601.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
56	Desloratadin	4	2,5mg/5ml; 90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	500	59.850	29.925.000	150	8.977.500
57	Diphenhydramin (hydroclorid)	4	10mg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Gói	5.000	530	2.650.000	1.500	795.000
58	Fexofenadin	4	30mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	55.000	1.500	82.500.000	16.500	24.750.000
59	Fexofenadin	4	120mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	9.000	6.000	54.000.000	2.700	16.200.000
60	Levocetirizin	2	10mg	Uống	Viên	viên	9.000	2.990	26.910.000	2.700	8.073.000
61	Levocetirizin	4	2,5mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	5.000	5.985	29.925.000	1.500	8.977.500
62	Loratadin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	120.000	1.000	120.000.000	36.000	36.000.000
63	Promethazin hydroclorid	4	25mg/ml x 4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Gói	200	30.000	6.000.000	60	1.800.000
64	Ephedrin	1	30mg/10ml; 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/ Bút tiêm	500	103.950	51.975.000	150	15.592.500
65	Ephedrin	1	30mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.800	57.750	103.950.000	540	31.185.000
66	Ephedrin	1	30mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	82.500	41.250.000	150	12.375.000
67	Naloxon hydroclorid	4	0,4mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	29.400	1.470.000	15	441.000
68	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	4	1mg/1ml; 1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	15.740	1.574.000	30	472.200
69	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	18.000	500	9.000.000	5.400	2.700.000
70	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	150.000	315	47.250.000	45.000	14.175.000
71	Phenobarbital	2	100mg	Uống	Viên	Viên	90.000	315	28.350.000	27.000	8.505.000
72	Pregabalin	2	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000	8.500	42.500.000	1.500	12.750.000
73	Valproat natri	4	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên	4.500	1.323	5.953.500	1.350	1.786.050
74	Albendazol	2	200mg	Uống	Viên	Viên	900	1.800	1.620.000	270	486.000
75	Amoxicilin	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	20.000	2.300	46.000.000	6.000	13.800.000
76	Amoxicilin	2	1000mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	30.000	5.187	155.610.000	9.000	46.683.000
77	Amoxicilin + acid clavulanic	4	500mg + 125mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	50.000	8.879	443.950.000	15.000	133.185.000
78	Amoxicilin + acid clavulanic	4	1000 mg + 62,5 mg	Uống	Viên	Viên	30.000	15.981	479.430.000	9.000	143.829.000
79	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	40.000	7.500	300.000.000	12.000	90.000.000
80	Amoxicilin + acid clavulanic	4	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	90.000	2.100	189.000.000	27.000	56.700.000
81	Amoxicilin + acid clavulanic	1	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	30.000	10.670	320.100.000	9.000	96.030.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
82	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg + 62,5mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	45.000	9.450	425.250.000	13.500	127.575.000
83	Amoxicilin + acid clavulanic	4	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	150.000	2.097	314.550.000	45.000	94.365.000
84	Amoxicilin + acid clavulanic	4	250mg + 31,25mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	40.000	6.395	255.800.000	12.000	76.740.000
85	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg + 31,25mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	25.000	8.200	205.000.000	7.500	61.500.000
86	Amoxicilin + acid clavulanic	2	1g + 0,2g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	1.500	38.850	58.275.000	450	17.482.500
87	Ampicilin + sulbactam	4	1g + 0,5g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	3.000	29.484	88.452.000	900	26.535.600
88	Ampicilin + sulbactam	1	1g + 0,5g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.000	62.000	124.000.000	600	37.200.000
89	Cefaclor	2	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	25.000	3.717	92.925.000	7.500	27.877.500
90	Cefdinir	4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	10.000	5.200	52.000.000	3.000	15.600.000
91	Cefdinir	4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	9.000	5.550	49.950.000	2.700	14.985.000
92	Cefdinir	3	300mg	Uống	Viên nang	Viên	9.000	10.650	95.850.000	2.700	28.755.000
93	Cefixim	2	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	25.000	6.825	170.625.000	7.500	51.187.500
94	Cefoperazon	2	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.800	44.100	79.380.000	540	23.814.000
95	Cefoperazon + sulbactam	4	1g+1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.800	49.740	89.532.000	540	26.859.600
96	Cefotaxim	4	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	36.000	5.373	193.428.000	10.800	58.028.400
97	Cefotiam	2	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	900	63.700	57.330.000	270	17.199.000
98	Cefoxitin	4	0.5g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	3.600	29.500	106.200.000	1.080	31.860.000
99	Cefpodoxim	3	100mg; 3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	13.000	7.900	102.700.000	3.900	30.810.000
100	Cefpodoxim	3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	7.700	115.500.000	4.500	34.650.000
101	Ceftazidim	4	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	15.000	9.500	142.500.000	4.500	42.750.000
102	Ceftizoxim	4	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.000	43.000	86.000.000	600	25.800.000
103	Ceftriaxon	4	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	18.000	6.342	114.156.000	5.400	34.246.800
104	Cefuroxim	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Gói	15.000	9.000	135.000.000	4.500	40.500.000
105	Cefuroxim	4	250mg	Uống	Viên	Viên	70.000	1.361	95.270.000	21.000	28.581.000
106	Cefuroxim	4	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.357	117.850.000	15.000	35.355.000
107	Cloxacilin	2	1g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.500	45.000	67.500.000	450	20.250.000
108	Piperacilin + tazobactam	4	4g + 0,5g	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.500	56.700	85.050.000	450	25.515.000
109	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	35mg+ 100.000IU+ 10mg; 10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	3.000	37.000	111.000.000	900	33.300.000
110	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	1	(3.500IU + 6.000IU + 1mg)/ml x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.500	41.800	104.500.000	750	31.350.000
111	Tobramycin	2	15mg/ 5ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	27.993	27.993.000	300	8.397.900

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
112	Tobramycin + dexamethason	4	0,3%; 0,1% (kl/tt)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	3.000	35.000	105.000.000	900	31.500.000
113	Tobramycin + dexamethason	1	(3mg/1ml + 1mg/1ml); 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	900	47.300	42.570.000	270	12.771.000
114	Metronidazol	4	1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	900	14.490	13.041.000	270	3.912.300
115	Tinidazol	2	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.050	21.000.000	6.000	6.300.000
116	Tinidazol	4	500mg/100ml; 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	900	17.388	15.649.200	270	4.694.760
117	Erythromycin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	18.000	2.000	36.000.000	5.400	10.800.000
118	Spiramycin	3	3.000.000IU	Uống	Viên	Viên	15.000	7.000	105.000.000	4.500	31.500.000
119	Spiramycin + Metronidazol	1	750.000UI + 125mg	Uống	Viên	Viên	30.000	6.800	204.000.000	9.000	61.200.000
120	Ciprofloxacin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	135.000	550	74.250.000	40.500	22.275.000
121	Ciprofloxacin	1	0,2%; 0,25ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Ống	5.000	8.600	43.000.000	1.500	12.900.000
122	Levofloxacin	4	500mg/100ml, 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	900	16.000	14.400.000	270	4.320.000
123	Levofloxacin	1	15mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	350	115.999	40.599.650	105	12.179.895
124	Moxifloxacin	1	5mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	550	89.999	49.499.450	165	14.849.835
125	Moxifloxacin	4	5mg/ml; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.500	65.000	97.500.000	450	29.250.000
126	Moxifloxacin	4	400mg/250ml; 250ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	450	73.000	32.850.000	135	9.855.000
127	Ofloxacin	2	200mg/100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	450	138.000	62.100.000	135	18.630.000
128	Ofloxacin	4	200mg/40ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	450	84.000	37.800.000	135	11.340.000
129	Ofloxacin	1	0,3%; 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch/Tuýp	450	74.530	33.538.500	135	10.061.550
130	Ofloxacin	4	200mg	Uống	Viên	Viên	4.000	330	1.320.000	1.200	396.000
131	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	4	800mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	15.000	427	6.405.000	4.500	1.921.500
132	Tetracyclin hydroclorid	4	1%, 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/Lọ/Bịch/Túi/Ống/Tuýp	900	3.300	2.970.000	270	891.000
133	Aciclovir	2	200mg	Uống	Viên	Viên	40.000	848	33.920.000	12.000	10.176.000
134	Aciclovir	4	5%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.300	9.800	12.740.000	390	3.822.000
135	Entecavir	2	0.5mg	Uống	Viên	Viên	4.000	15.000	60.000.000	1.200	18.000.000
136	Clotrimazol	4	0,5mg/ml, 100ml	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	350	67.935	23.777.250	105	7.133.175
137	Clotrimazol + betamethason	4	(100mg+6,4mg)/10g	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	900	14.700	13.230.000	270	3.969.000
138	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên nang	Viên	9.000	9.500	85.500.000	2.700	25.650.000
139	Nystatin + neomycin + polymyxin B	4	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên nang	Viên	20.000	3.950	79.000.000	6.000	23.700.000
140	Alfuzosin	4	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	35.000	6.783	237.405.000	10.500	71.221.500
141	Alfuzosin	2	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	35.000	6.800	238.000.000	10.500	71.400.000
142	Alfuzosin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	6.000	90.000.000	4.500	27.000.000
143	Doxazosin	2	2mg	Uống	Viên	Viên	5.000	4.500	22.500.000	1.500	6.750.000
144	Tamsulosin hydroclorid	1	0.4 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	12.000	60.000.000	1.500	18.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
145	Sắt sulfat + acid folic	4	60mg + 0,25mg	Uống	Viên nang	Viên	55.000	800	44.000.000	16.500	13.200.000
146	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	5	100mg Fe(III)+500mcg	Uống	Viên	Viên	9.000	4.250	38.250.000	2.700	11.475.000
147	Enoxaparin (natri)	1	4000IU/0,4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/ Bút tiêm	1.000	70.000	70.000.000	300	21.000.000
148	Phytomenadion	2	10mg/ 1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.000	11.000	11.000.000	300	3.300.000
149	Phytomenadion	4	1mg/1ml; 1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	7.000	1050	7.350.000	2.100	2.205.000
150	Tranexamic acid	4	500mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	1.800	14.000	25.200.000	540	7.560.000
151	Albumin	2	200g/l (10g/50ml)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	20	791.700	15.834.000	6	4.750.200
152	Gelatin	5	500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	50	110.000	5.500.000	15	1.650.000
153	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	(20g + 3,505g + 0,68g)/500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	50	116.000	5.800.000	15	1.740.000
154	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	1	6%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	50	110.000	5.500.000	15	1.650.000
155	Erythropoietin	4	4000 IU/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	10.000	284.000	2.840.000.000	3.000	852.000.000
156	Erythropoietin	4	2000 IU/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	14.000	120.000	1.680.000.000	4.200	504.000.000
157	Erythropoietin	5	2000 IU/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/ Bút tiêm	4.500	68.500	308.250.000	1.350	92.475.000
158	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1	5mg/1,5ml; 1,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi	100	47.080	4.708.000	30	1.412.400
159	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	1	10mg	Uống	Viên	Viên	40.000	2.600	104.000.000	12.000	31.200.000
160	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	2	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	18.000	2.553	45.954.000	5.400	13.786.200
161	Nicorandil	4	10 mg	Uống	Viên	Viên	9.000	3.486	31.374.000	2.700	9.412.200
162	Trimetazidin	3	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	500.000	730	365.000.000	150.000	109.500.000
163	Trimetazidin	3	20mg	Uống	Viên	Viên	150.000	600	90.000.000	45.000	27.000.000
164	Amiodaron hydroclorid	4	150mg/3ml; 3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	500	24.000	12.000.000	150	3.600.000
165	Amlodipin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	800.000	139	111.200.000	240.000	33.360.000
166	Amlodipin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	100.000	700	70.000.000	30.000	21.000.000
167	Amlodipin + Atorvastatin	3	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	25.000	3.900	97.500.000	7.500	29.250.000
168	Amlodipin + lisinopril	1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	13.000	6.100	79.300.000	3.900	23.790.000
169	Amlodipin + valsartan	4	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	9.000	6.300	56.700.000	2.700	17.010.000
170	Atenolol	3	100mg	Uống	Viên	Viên	55.000	1.100	60.500.000	16.500	18.150.000
171	Bisoprolol	1	10mg	Uống	Viên	Viên	25.000	6.000	150.000.000	7.500	45.000.000
172	Candesartan	2	16mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.790	75.800.000	6.000	22.740.000
173	Cilnidipin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	4.000	9.000	36.000.000	1.200	10.800.000
174	Felodipin	3	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	25.000	1.250	31.250.000	7.500	9.375.000
175	Indapamid	1	1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.500	3.050	16.775.000	1.650	5.032.500
176	Irbesartan	3	300mg	Uống	Viên	viên	18.000	6.500	117.000.000	5.400	35.100.000
177	Irbesartan	4	150mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	18.000	3.500	63.000.000	5.400	18.900.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
178	Losartan	3	50mg	Uống	Viên	Viên	200.000	1.200	240.000.000	60.000	72.000.000
179	Losartan	3	100mg	Uống	Viên	Viên	20.000	4.500	90.000.000	6.000	27.000.000
180	Losartan	3	25mg	Uống	Viên	Viên	25.000	1.980	49.500.000	7.500	14.850.000
181	Losartan + hydrochlorothiazid	4	100mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.785	71.400.000	12.000	21.420.000
182	Nebivololol	3	5mg	Uống	Viên	Viên	18.000	1.596	28.728.000	5.400	8.618.400
183	Nicardipin	1	10mg/10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	500	125.000	62.500.000	150	18.750.000
184	Nicardipin	4	10mg/50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	83.400	8.340.000	30	2.502.000
185	Perindopril	2	5mg	Uống	Viên	Viên	18.000	4.300	77.400.000	5.400	23.220.000
186	Perindopril + amlodipin	1	4mg (dạng muối) + 10mg	Uống	Viên	Viên	9.000	5.790	52.110.000	2.700	15.633.000
187	Perindopril + amlodipin	3	4mg (dạng muối) + 10mg	Uống	Viên	Viên	25.000	4.700	117.500.000	7.500	35.250.000
188	Perindopril + amlodipin	1	4mg (dạng muối) + 5mg	Uống	Viên	Viên	18.000	4.000	72.000.000	5.400	21.600.000
189	Perindopril + indapamid	1	4mg (dạng muối) + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	18.000	2.900	52.200.000	5.400	15.660.000
190	Ramipril	2	5mg	Uống	Viên nang	Viên	22.000	3.200	70.400.000	6.600	21.120.000
191	Ramipril	2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	18.000	2.560	46.080.000	5.400	13.824.000
192	Telmisartan	4	40mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	200.000	1.239	247.800.000	60.000	74.340.000
193	Telmisartan	2	80mg	Uống	Viên	Viên	58.000	900	52.200.000	17.400	15.660.000
194	Telmisartan + hydrochlorothiazid	3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000	4.200	84.000.000	6.000	25.200.000
195	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	1	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	13.000	9.000	117.000.000	3.900	35.100.000
196	Valsartan	4	80mg	Uống	Viên	Viên	36.000	680	24.480.000	10.800	7.344.000
197	Valsartan	2	40mg	Uống	Viên	Viên	18.000	4.400	79.200.000	5.400	23.760.000
198	Ivabradin	1	7,5mg	Uống	Viên	Viên	4.500	10.200	45.900.000	1.350	13.770.000
199	Acetylsalicylic acid	2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	450.000	340	153.000.000	135.000	45.900.000
200	Atorvastatin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	55.000	2.700	148.500.000	16.500	44.550.000
201	Atorvastatin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	300.000	374	112.200.000	90.000	33.660.000
202	Bezafibrat	1	200mg	Uống	Viên	Viên	25.000	4.500	112.500.000	7.500	33.750.000
203	Ezetimibe	1	10mg	Uống	Viên	Viên	9.000	11.500	103.500.000	2.700	31.050.000
204	Fenofibrat	4	134mg	Uống	Viên nang	Viên	45.000	3.150	141.750.000	13.500	42.525.000
205	Fenofibrat	1	145mg	Uống	Viên	Viên	13.000	7.000	91.000.000	3.900	27.300.000
206	Fluvastatin	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	35.000	4.599	160.965.000	10.500	48.289.500
207	Fluvastatin	4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	5.750	57.500.000	3.000	17.250.000
208	Lovastatin	4	10 mg	Uống	Viên	Viên	140.000	1.092	152.880.000	42.000	45.864.000
209	Lovastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	25.000	1448	36.200.000	7.500	10.860.000
210	Pravastatin	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	9.000	6.500	58.500.000	2.700	17.550.000
211	Pravastatin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	55.000	1.260	69.300.000	16.500	20.790.000
212	Rosuvastatin	3	5 mg	Uống	Viên	Viên	70.000	1.239	86.730.000	21.000	26.019.000
213	Rosuvastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	70.000	378	26.460.000	21.000	7.938.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
214	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	5	(1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g); 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	1.500	129.000	193.500.000	450	58.050.000
215	Capsaicin	4	(0,05g/100g); 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	550	89.985	49.491.750	165	14.847.525
216	Clobetasol propionat	4	0,05%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.650	27.500	45.375.000	495	13.612.500
217	Cồn boric	4	3%/10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	1.800	6.300	11.340.000	540	3.402.000
218	Fusidic acid	4	2%, 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	900	13.500	12.150.000	270	3.645.000
219	Fusidic acid + hydrocortison	4	20mg/g + 10mg/g; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Tuýp	1.300	56.000	72.800.000	390	21.840.000
220	Mometason furoat	4	50mcg/0,1ml - 0,05% (kl/tt); 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	450	94.500	42.525.000	135	12.757.500
221	Mometason furoat	4	0,05mg/liều xịt; 120 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	250	119.000	29.750.000	75	8.925.000
222	Mupirocin	2	200mg;10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Tuýp	2.000	69.972	139.944.000	600	41.983.200
223	Nước oxy già	4	10TT tương đương 3%; 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Tuýp	4.000	3.000	12.000.000	1.200	3.600.000
224	Salicylic acid + betamethason dipropionat	4	(30mg/g + 0,64mg/g); 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Tuýp	4.500	12.000	54.000.000	1.350	16.200.000
225	Urea	4	4g/20g; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Tuýp	550	53.991	29.695.050	165	8.908.515
226	Iobitridol	1	(300mg/ml); 50ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Tuýp	100	282.000	28.200.000	30	8.460.000
227	Povidon iodin	4	10%, 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	1.800	44.625	80.325.000	540	24.097.500
228	Povidon iodin	4	10%, 140ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	500	26.880	13.440.000	150	4.032.000
229	Povidon iodin	4	10%; 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	900	11.200	10.080.000	270	3.024.000
230	Natri clorid	4	(630mg/70ml); 70ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	4.500	22.000	99.000.000	1.350	29.700.000
231	Furosemid	4	20mg	Uống	Viên	Viên	90.000	250	22.500.000	27.000	6.750.000
232	Bismuth	4	120mg	Uống	Viên	Viên	15.000	3.950	59.250.000	4.500	17.775.000
233	Famotidin	1	20mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	900	60.000	54.000.000	270	16.200.000
234	Lansoprazol	2	30mg	Uống	Viên nang	Viên	45.000	1.200	54.000.000	13.500	16.200.000
235	Lansoprazol	4	15mg	Uống	Viên nang	Viên	18.000	1.500	27.000.000	5.400	8.100.000
236	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	(800,4mg+611,76mg) /10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	70.000	3.150	220.500.000	21.000	66.150.000
237	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	(390mg; 336,6mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	25.000	2.750	68.750.000	7.500	20.625.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
238	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	(400mg + 300mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	25.000	2.478	61.950.000	7.500	18.585.000
239	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800mg; 800mg; 100mg); 10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	50.000	3.900	195.000.000	15.000	58.500.000
240	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	70.000	2.940	205.800.000	21.000	61.740.000
241	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800,4mg + 4596mg + 80mg)/15g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	25.000	3.444	86.100.000	7.500	25.830.000
242	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800mg + 800mg + 80mg);10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	45.000	4.100	184.500.000	13.500	55.350.000
243	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800mg + 800mg + 60mg);10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	55.000	3.848	211.640.000	16.500	63.492.000
244	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800,4mg+800mg+0,08g) ; 10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	25.000	3.800	95.000.000	7.500	28.500.000
245	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(400mg + 300mg + 30mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	25.000	2.900	72.500.000	7.500	21.750.000
246	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(600mg + 599,8mg + 60mg)/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	25.000	2.150	53.750.000	7.500	16.125.000
247	Omeprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	450.000	278	125.100.000	135.000	37.530.000
248	Esomeprazol	3	20mg	Uống	Viên nang	Viên	45.000	2.760	124.200.000	13.500	37.260.000
249	Esomeprazol	4	20mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Lọ	900	20.200	18.180.000	270	5.454.000
250	Sucralfat	4	1g/15ml; 15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	9.000	4.500	40.500.000	2.700	12.150.000
251	Sucralfat	4	1500mg; 15g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	9.000	4.200	37.800.000	2.700	11.340.000
252	Domperidon	2	10mg	Uống	Viên	Viên	110.000	279	30.690.000	33.000	9.207.000
253	Domperidon	4	1mg/1ml; 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.000	4.255	8.510.000	600	2.553.000
254	Domperidon	4	1mg/1ml; 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	11.000	860	9.460.000	3.300	2.838.000
255	Metoclopramid	4	5mg/ml, 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.000	1.018	2.036.000	600	610.800
256	Alverin citrat	4	60mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	35.000	1.650	57.750.000	10.500	17.325.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
257	Alverin citrat + simethicon	2	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên	40.000	2.500	100.000.000	12.000	30.000.000
258	Atropin sulfat	4	0,25mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.000	500	1.000.000	600	300.000
259	Drotaverin	3	80mg	Uống	Viên	Viên	55.000	1.050	57.750.000	16.500	17.325.000
260	Drotaverin clohydrat	1	40mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	900	5.586	5.027.400	270	1.508.220
261	Hyoscin butylbromid	4	20mg	Uống	Viên	Viên	18.000	3.486	62.748.000	5.400	18.824.400
262	Hyoscin butylbromid	4	40mg/2ml; 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	900	14.700	13.230.000	270	3.969.000
263	Hyoscin butylbromid	4	20mg/1ml; 1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.800	3.780	6.804.000	540	2.041.200
264	Tiropramid hydroclorid	4	100mg	Uống	Viên	Viên	9.000	1.050	9.450.000	2.700	2.835.000
265	Lactulose	4	670mg/ml; 7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	5.500	3.300	18.150.000	1.650	5.445.000
266	Macrogol	1	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	1.800	5.119	9.214.200	540	2.764.260
267	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	4	64g + 5,7g +1,68g +1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	4.500	27.930	125.685.000	1.350	37.705.500
268	Magnesi sulfat	4	750mg/5ml; 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	2.000	3.700	7.400.000	600	2.220.000
269	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	1	(19g + 7g)/118ml; 133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.000	59.000	118.000.000	600	35.400.000
270	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	4	(10,63g +3,92g); 66 ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	51.975	10.395.000	60	3.118.500
271	Bacillus subtilis	4	≥ 10 mũ 8 CFU/500mg	Uống	Viên nang	Viên	100.000	3.000	300.000.000	30.000	90.000.000
272	Bacillus subtilis	4	2 x 10^9 CFU/5ml, 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	18.000	5.500	99.000.000	5.400	29.700.000
273	Bacillus subtilis	4	10^7-10^8 CFU/g	Uống	Viên nang	Viên	35.000	1.700	59.500.000	10.500	17.850.000
274	Bacillus subtilis	4	≥ 10 mũ 8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	25.000	2.940	73.500.000	7.500	22.050.000
275	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	35.000	3.700	129.500.000	10.500	38.850.000
276	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử	Uống	Viên nang	Viên	18.000	2.898	52.164.000	5.400	15.649.200
277	Kẽm sulfat	4	10mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	5.500	4.800	26.400.000	1.650	7.920.000
278	Kẽm gluconat	4	70mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	18.000	1.617	29.106.000	5.400	8.731.800
279	Kẽm gluconat	4	70mg/5ml; 80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	900	34.000	30.600.000	270	9.180.000
280	Kẽm gluconat	4	70mg/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	5.500	4.500	24.750.000	1.650	7.425.000
281	Kẽm gluconat	4	20mg	Uống	Viên	Viên	18.000	680	12.240.000	5.400	3.672.000
282	Lactobacillus acidophilus	4	10 mũ 8 CFU	Uống	Viên nang	Viên	35.000	1.449	50.715.000	10.500	15.214.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
283	Saccharomyces boulardii	1	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	18.000	5.500	99.000.000	5.400	29.700.000
284	Saccharomyces boulardii	1	250mg	Uống	Viên nang	Viên	13.000	6.780	88.140.000	3.900	26.442.000
285	Saccharomyces boulardii	4	100mg ($\geq 10^8$ CFU)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	18.000	3.960	71.280.000	5.400	21.384.000
286	Diosmin	1	600mg	Uống	Viên	Viên	35.000	6.816	238.560.000	10.500	71.568.000
287	Diosmin	2	600mg	Uống	Viên	Viên	40.000	5.950	238.000.000	12.000	71.400.000
288	Diosmin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	18.000	6.100	109.800.000	5.400	32.940.000
289	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	55.000	3.500	192.500.000	16.500	57.750.000
290	Diosmin + hesperidin	4	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	180.000	1.100	198.000.000	54.000	59.400.000
291	Diosmin + hesperidin	4	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	13.000	5.120	66.560.000	3.900	19.968.000
292	Simethicon	4	2g/30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	2.500	25.000	62.500.000	750	18.750.000
293	Simethicon	1	40mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	838	20.950.000	7.500	6.285.000
294	Silymarin	1	90mg	Uống	Viên nang	Viên	35.000	3.528	123.480.000	10.500	37.044.000
295	Silymarin	1	150mg	Uống	Viên	Viên	18.000	3.980	71.640.000	5.400	21.492.000
296	Silymarin	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	18.000	4.000	72.000.000	5.400	21.600.000
297	Trimebutin maleat	4	24mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	9.000	2.100	18.900.000	2.700	5.670.000
298	Trimebutin maleat	2	100mg	Uống	Viên	Viên	11.000	624	6.864.000	3.300	2.059.200
299	Beclometason	4	50mcg/ liều, 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống	900	68.000	61.200.000	270	18.360.000
300	Betamethason	4	0,064%, 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp/Gói	1.200	27.000	32.400.000	360	9.720.000
301	Dexamethason	4	4mg/ml (dạng muối)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	3.000	800	2.400.000	900	720.000
302	Methyl prednisolon	4	8mg	Uống	Viên	Viên	180.000	1.200	216.000.000	54.000	64.800.000
303	Dydrogesteron	1	10mg	Uống	Viên	Viên	1.500	7.728	11.592.000	450	3.477.600
304	Lynestrenol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	1.800	2.070	3.726.000	540	1.117.800
305	Dapagliflozin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	4.500	15.000	67.500.000	1.350	20.250.000
306	Gliclazid	1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	4.950	247.500.000	15.000	74.250.000
307	Gliclazid + Metformin	3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	80.000	3.740	299.200.000	24.000	89.760.000
308	Glimepirid	4	1mg	Uống	Viên	Viên	145.000	840	121.800.000	43.500	36.540.000
309	Glimepirid	2	3mg	Uống	Viên	Viên	90.000	1.300	117.000.000	27.000	35.100.000
310	Glimepirid + metformin	3	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	150.000	3.000	450.000.000	45.000	135.000.000
311	Glimepirid + metformin	3	1mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	150.000	2.600	390.000.000	45.000	117.000.000
312	Insulin analog, tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	5	100IU/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm	1.500	220.000	330.000.000	450	99.000.000
313	Insulin analog trộn, hỗn hợp	1	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm	500	411.249	205.624.500	150	61.687.350

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
314	Insulin analog trộn, hỗn hợp	1	100U/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm	2.000	200.508	401.016.000	600	120.304.800
315	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1	40IU/ml ;10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/chai/lọ/ống/túi	3.000	104.000	312.000.000	900	93.600.000
316	Insulin người trộn, hỗn hợp	5	1000IU/ 10ml	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	Bình/chai/lọ/ống/túi	3.000	54.300	162.900.000	900	48.870.000
317	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	100UI/ml ;10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/chai/lọ/ống/túi	3.000	66.000	198.000.000	900	59.400.000
318	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	300UI/3ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	1.500	110.000	165.000.000	450	49.500.000
319	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	40UI/ml; 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/chai/lọ/ống/túi	3.000	104.000	312.000.000	900	93.600.000
320	Linagliptin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	8.500	42.500.000	1.500	12.750.000
321	Vildagliptin + metformin	3	50mg+1000mg	Uống	Viên	Viên	5.000	6.300	31.500.000	1.500	9.450.000
322	Metformin	3	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	300.000	1.590	477.000.000	90.000	143.100.000
323	Metformin	3	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	500.000	735	367.500.000	150.000	110.250.000
324	Metformin	2	750mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200.000	1.700	340.000.000	60.000	102.000.000
325	Metformin	4	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	200.000	1.540	308.000.000	60.000	92.400.000
326	Metformin	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	350.000	502	175.700.000	105.000	52.710.000
327	Metformin	3	850mg	Uống	Viên	Viên	360.000	230	82.800.000	108.000	24.840.000
328	Vildagliptin	2	50mg	Uống	Viên	Viên	9.000	7.500	67.500.000	2.700	20.250.000
329	Levothyroxin	4	100mcg	Uống	Viên	Viên	90.000	294	26.460.000	27.000	7.938.000
330	Propylthiouracil	4	100mg	Uống	Viên	Viên	90.000	735	66.150.000	27.000	19.845.000
331	Thiamazol	2	10mg	Uống	Viên	Viên	4.500	1.890	8.505.000	1.350	2.551.500
332	Eperison	4	50mg	Uống	Viên	Viên	250.000	294	73.500.000	75.000	22.050.000
333	Eperison	2	50mg	Uống	Viên	Viên	25.000	600	15.000.000	7.500	4.500.000
334	Tizanidin hydroclorid	4	4mg	Uống	Viên nang	Viên	18.000	2.436	43.848.000	5.400	13.154.400
335	Acetazolamid	4	250mg	Uống	Viên	Viên	900	1.120	1.008.000	270	302.400
336	Brinzolamid	1	10mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Bình/chai/lọ/ống/túi	450	116.700	52.515.000	135	15.754.500
337	Brinzolamide + Timolol	1	10mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Bình/chai/lọ/ống/túi	200	310.800	62.160.000	60	18.648.000
338	Fluorometholon	1	0,2mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	900	26.901	24.210.900	270	7.263.270
339	Hydroxypropylmethylcellulose	4	45mg/15ml (0,3%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1.800	30.000	54.000.000	540	16.200.000
340	Natri clorid	4	0,9%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	10.000	1.390	13.900.000	3.000	4.170.000
341	Natri hyaluronat	2	10mg/ml, 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	450	515.000	231.750.000	135	69.525.000
342	Natri hyaluronat	4	0,18%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1.800	39.000	70.200.000	540	21.060.000
343	Olopatadin hydroclorid	4	2mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1.300	85.575	111.247.500	390	33.374.250
344	Olopatadin hydroclorid	1	0.2%; 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	550	131.099	72.104.450	165	21.631.335
345	Pemirolast kali	1	1mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	450	82.131	36.958.950	135	11.087.685
346	Polyethylen glycol + propylen glycol	1	0,4% + 0,3%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	450	60.100	27.045.000	135	8.113.500
347	Travoprost	1	0,04 mg/ml - 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	100	241.000	24.100.000	30	7.230.000
348	Travoprost + Timolol	1	0,04mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	100	320.000	32.000.000	30	9.600.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
349	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	1	(50mg + 50mg)/ 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Bình/chai/Lọ/Ống/túi	60	67.500	4.050.000	18	1.215.000
350	Betahistin	2	24mg	Uống	Viên	Viên	18.000	2.300	41.400.000	5.400	12.420.000
351	Fluticason propionat	4	50mcg / liều xịt, 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Ống	2.000	96.000	192.000.000	600	57.600.000
352	Naphazolin	4	0,05%; 5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống	4.500	2.650	11.925.000	1.350	3.577.500
353	Rifamycin	4	200.000IU; 10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống	900	65.000	58.500.000	270	17.550.000
354	Carbetocin	1	100mcg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	450	358.233	161.204.850	135	48.361.455
355	Carbetocin	4	100mcg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	450	346.000	155.700.000	135	46.710.000
356	Oxytocin	4	10IU/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.000	6.300	12.600.000	600	3.780.000
357	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	25.000	5.187	129.675.000	7.500	38.902.500
358	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	40.000	3.990	159.600.000	12.000	47.880.000
359	Salbutamol sulfat	1	2,5mg/2,5ml; 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	35.000	4.575	160.125.000	10.500	48.037.500
360	Salbutamol sulfat	4	2,5mg/2,5ml; 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	22.000	4.410	97.020.000	6.600	29.106.000
361	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	900	29.967	26.970.300	270	8.091.090
362	Salbutamol sulfat	1	100mcg/liều; 200 liều	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	350	52.000	18.200.000	105	5.460.000
363	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (acetat)	4	10 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	13.000	154.875	2.013.375.000	3.900	604.012.500
364	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat)	4	10 lít	Dung dịch thẩm phân	Dung dịch thẩm phân	Can	14.000	154.875	2.168.250.000	4.200	650.475.000
365	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	900	8.800	7.920.000	270	2.376.000
366	Diazepam	4	10mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	900	5.250	4.725.000	270	1.417.500
367	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	900	1.260	1.134.000	270	340.200
368	Diazepam	4	5mg	Uống	Viên	Viên	900	300	270.000	270	81.000
369	Rotundin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	9.000	1.470	13.230.000	2.700	3.969.000
370	Clorpromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	130.000	350	45.500.000	39.000	13.650.000
371	Haloperidol	4	1,5mg	Uống	Viên	Viên	25.000	126	3.150.000	7.500	945.000
372	Amitriptylin hydroclorid	2	10mg	Uống	Viên	Viên	7.000	700	4.900.000	2.100	1.470.000
373	Acetyl leucin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	45.000	382	17.190.000	13.500	5.157.000
374	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	1	215,2mg/ml; 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	250	104.790	26.197.500	75	7.859.250
375	Ginkgo biloba	2	80mg	Uống	Viên	Viên	25.000	4.450	111.250.000	7.500	33.375.000
376	Mecobalamin	1	500mcg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.000	36.383	72.766.000	600	21.829.800
377	Mecobalamin	5	1500mcg	Uống	Viên	Viên	9.000	3.000	27.000.000	2.700	8.100.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
378	Piracetam	1	1200mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.350	70.500.000	9.000	21.150.000
379	Piracetam	4	400mg/8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	9.000	4.500	40.500.000	2.700	12.150.000
380	Piracetam	4	800mg	Uống	Viên	Viên	220.000	336	73.920.000	66.000	22.176.000
381	Aminophylin	1	4,8%, 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống	100	17.500	1.750.000	30	525.000
382	Bambuterol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	5.500	1.005	5.527.500	1.650	1.658.250
383	Budesonid	4	64mcg/liều xịt, 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	2.500	90.000	225.000.000	750	67.500.000
384	Budesonid	1	500mcg/ml; 2ml	Đường hô hấp	Thuốc phun mù định liều	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	450	24.906	11.207.700	135	3.362.310
385	Budesonid + formoterol	1	(160 mcg + 4,5 mcg)/liều x 60 liều	Đường hô hấp	Thuốc phun mù định liều	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	450	219.000	98.550.000	135	29.565.000
386	Fenoterol + ipratropium	1	0,02mg/nhát xịt + 0,05mg/nhát xịt	Đường hô hấp	Thuốc phun mù định liều	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	200	132.323	26.464.600	60	7.939.380
387	Natri montelukast	4	5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	900	5.790	5.211.000	270	1.563.300
388	Natri montelukast	1	10mg	Uống	Viên	Viên	900	11.000	9.900.000	270	2.970.000
389	Salbutamol + ipratropium	1	(2,5mg + 0,5mg); 2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	9.000	16.074	144.666.000	2.700	43.399.800
390	Terbutalin	4	1mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	100	19.800	1.980.000	30	594.000
391	Ambroxol	4	(30mg/5ml); 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	1.800	30.000	54.000.000	540	16.200.000
392	Ambroxol	1	30mg	Uống	Viên	Viên	40.000	1.600	64.000.000	12.000	19.200.000
393	Ambroxol (hydroclorid)	1	15mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	1.000	60.900	60.900.000	300	18.270.000
394	Ambroxol (hydroclorid)	4	15mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	35.000	1.890	66.150.000	10.500	19.845.000
395	Bromhexin hydroclorid	4	16mg	Uống	Viên nang	Viên	110.000	630	69.300.000	33.000	20.790.000
396	Bromhexin hydroclorid	4	8mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	18.000	4.050	72.900.000	5.400	21.870.000
397	Bromhexin hydroclorid	4	4mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	18.000	4.500	81.000.000	5.400	24.300.000
398	Bromhexin hydroclorid	4	2mg/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	18.000	3.990	71.820.000	5.400	21.546.000
399	Bromhexin hydroclorid	4	4mg/5ml; 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	1.800	22.900	41.220.000	540	12.366.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
400	Carbocistein	4	500mg	Uống	Viên	Viên	25.000	1.659	41.475.000	7.500	12.442.500
401	Codein + terpin hydrat	4	15mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	35.000	628	21.980.000	10.500	6.594.000
402	N-acetylcystein	4	200mg/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	25.000	3.675	91.875.000	7.500	27.562.500
403	N-acetylcystein	4	100mg	Uống	Viên sủi	Viên	55.000	1.092	60.060.000	16.500	18.018.000
404	Kali clorid	1	(1g/10ml); 10ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	500	5.500	2.750.000	150	825.000
405	Kali clorid	4	500mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	500	1.350	675.000	150	202.500
406	Kali clorid	1	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.500	2.100	3.150.000	450	945.000
407	Magnesi aspartat + kali aspartat	1	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	9.000	1.700	15.300.000	2.700	4.590.000
408	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kềm	4	(0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g + 5mg)/4,148g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	50.000	2.750	137.500.000	15.000	41.250.000
409	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	(0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g); 4,22g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	150.000	1.050	157.500.000	45.000	47.250.000
410	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	(0,70g+0,30g+0,58g+4,00 g); 5,58g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	50.000	1.500	75.000.000	15.000	22.500.000
411	Acid amin*	4	7,2%, 200ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	10.000	115.000	1.150.000.000	3.000	345.000.000
412	Acid amin*	1	6,1%, 200ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	4.500	116.258	523.161.000	1.350	156.948.300
413	Acid amin*	1	7%, 250 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	4.500	105.000	472.500.000	1.350	141.750.000
414	Acid amin*	2	8%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	125.000	25.000.000	60	7.500.000
415	Acid amin*	1	10%, 200ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	105.000	21.000.000	60	6.300.000
416	Acid amin + glucose + điện giải (*)	1	(35g+63g+ điện giải)/1000ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	405.000	40.500.000	30	12.150.000
417	Calci clorid	4	500mg/ 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.000	1.150	2.300.000	600	690.000
418	Glucose	1	5%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	4.500	20.000	90.000.000	1.350	27.000.000
419	Glucose	1	10%/500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.800	27.000	48.600.000	540	14.580.000
420	Glucose	4	10%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.800	8.747	15.744.600	540	4.723.380
421	Glucose	1	5%, 100 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	15.000	15.000.000	300	4.500.000
422	Glucose	4	30%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	15.435	1.543.500	30	463.050
423	Glucose	4	5%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.750	7.744	21.296.000	825	6.388.800
424	Natri clorid	4	3%; 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	7.348	7.348.000	300	2.204.400
425	Natri clorid	4	0,9%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	70.000	6.080	425.600.000	21.000	127.680.000
426	Natri clorid	2	0,9%, 500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	30.000	12.500	375.000.000	9.000	112.500.000
427	Natri clorid	4	0,9%, 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	9.000	5.765	51.885.000	2.700	15.565.500
428	Nhũ dịch lipid	1	20%, 250ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	150.000	15.000.000	30	4.500.000
429	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kềm sulfat + dextrose	4	500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	17.000	17.000.000	300	5.100.000
430	Ringer Lactat	1	500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	9.000	19.800	178.200.000	2.700	53.460.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
431	Ringer Lactat	4	500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	5.500	6.668	36.674.000	1.650	11.002.200
432	Nước cất pha tiêm	4	100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	7.000	6.800	47.600.000	2.100	14.280.000
433	Nước cất pha tiêm	4	1000ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.800	14.700	26.460.000	540	7.938.000
434	Nước cất pha tiêm	4	500ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.500	7.298	18.245.000	750	5.473.500
435	Calci carbonat + vitamin D3	2	1250mg+250UI	Uống	Viên	Viên	18.000	3.700	66.600.000	5.400	19.980.000
436	Calci carbonat + calci gluconolactat	4	1470mg + 150mg	Uống	Viên sủi	Viên	70.000	1.785	124.950.000	21.000	37.485.000
437	Calci carbonat + calci gluconolactat	4	0,35g + 3,5g	Uống	Viên sủi	Viên	13.000	3.900	50.700.000	3.900	15.210.000
438	Calci carbonat + vitamin D3	4	1250mg+125IU	Uống	Viên	Viên	55.000	840	46.200.000	16.500	13.860.000
439	Calci carbonat + vitamin D3	4	750mg + 200UI	Uống	Viên	Viên	70.000	819	57.330.000	21.000	17.199.000
440	Calci carbonat + vitamin D3	2	750mg + 0,1mg	Uống	Viên nang	Viên	18.000	3.900	70.200.000	5.400	21.060.000
441	Calci carbonat + vitamin D3	4	1250mg + 440IU	Uống	Viên sủi	Viên	45.000	1.197	53.865.000	13.500	16.159.500
442	Calci carbonat + vitamin D3	4	1500mg+ 0,01mg	Uống	Viên	Viên	45.000	4.500	202.500.000	13.500	60.750.000
443	Calci lactat	4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Bình/Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	25.000	3.400	85.000.000	7.500	25.500.000
444	Calci lactat	2	300mg	Uống	Viên	Viên	25.000	1.800	45.000.000	7.500	13.500.000
445	Calcitriol	4	0.5mcg	Uống	Viên nang	Viên	35.000	693	24.255.000	10.500	7.276.500
446	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	1	50mg + 1,33mg + 0,70mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	13.000	5.150	66.950.000	3.900	20.085.000
447	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	4	(431,68mg + 11,65mg + 5mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Gói	22.000	3.780	83.160.000	6.600	24.948.000
448	Tricalcium phosphat	4	1650 mg; 3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	18.000	3.150	56.700.000	5.400	17.010.000
449	Vitamin A	4	5000IU	Uống	Viên nang	Viên	11.000	263	2.893.000	3.300	867.900
450	Vitamin A + D2/Vitamin A + D3	4	4000IU + 400IU	Uống	Viên nang	Viên	180.000	599	107.820.000	54.000	32.346.000
451	Vitamin A + D2/Vitamin A + D3	4	2000IU + 400IU	Uống	Viên nang	Viên	90.000	576	51.840.000	27.000	15.552.000
452	Vitamin B1 + B6 + B12	4	250mg+250mg+1000mcg	Uống	Viên	Viên	130.000	1.302	169.260.000	39.000	50.778.000
453	Vitamin B1 + B6 + B12	4	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên nang	Viên	55.000	2.000	110.000.000	16.500	33.000.000
454	Vitamin B1 + B6 + B12	4	125mg + 125mg + 250mcg	Uống	Viên nang	Viên	90.000	1.239	111.510.000	27.000	33.453.000
455	Vitamin B1 + B6 + B12	4	175mg+175mg+125mcg	Uống	Viên	Viên	90.000	1.197	107.730.000	27.000	32.319.000
456	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	55.000	1.150	63.250.000	16.500	18.975.000
457	Vitamin B1 + B6 + B12	1	100mg + 100mg + 1000mcg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	900	21.000	18.900.000	270	5.670.000
458	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	5mg + 470mg	Uống	Viên sủi	Viên	55.000	1.848	101.640.000	16.500	30.492.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Thành tiền (VNĐ)	Số lượng mua thêm	Thành tiền mua thêm (VNĐ)
459	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	10mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	90.000	975	87.750.000	27.000	26.325.000
460	Vitamin B6 + magnesi lactat	2	5mg + 470mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	90.000	870	78.300.000	27.000	23.490.000
461	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	10mg + 940mg	Uống	Viên sủi	Viên	35.000	2.600	91.000.000	10.500	27.300.000
462	Vitamin B12	4	1000mcg/1ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	45.000	609	27.405.000	13.500	8.221.500
463	Vitamin C	4	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	200.000	798	159.600.000	60.000	47.880.000
464	Vitamin C	4	100mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	13.000	2.350	30.550.000	3.900	9.165.000
465	Vitamin C	2	1000mg	Uống	Viên sủi	Viên	25.000	1.900	47.500.000	7.500	14.250.000
466	Vitamin D3	4	400IU/0.4ml; 12ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	360	36.750	13.230.000	108	3.969.000
467	Vitamin E	4	400IU	Uống	Viên nang	Viên	100.000	500	50.000.000	30.000	15.000.000
468	Vitamin PP	4	500mg	Uống	Viên	Viên	100.000	190	19.000.000	30.000	5.700.000
469	Bilastin	4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	9.000	4.950	44.550.000	2.700	13.365.000
470	Silymarin	4	167mg	Uống	Viên	Viên	40.000	6.000	240.000.000	12.000	72.000.000
471	Nước cất pha tiêm	4	5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	25.000	650	16.250.000	7.500	4.875.000
472	Amikacin	4	250mg/2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.500	8.000	28.000.000	1.050	8.400.000
473	Imipenem + cilastatin*	1	500mg + 500mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi	450	64.940	29.223.000	135	8.766.900
474	Bupivacain	1	0.5% (5mg/ml); 4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	3.000	41.600	124.800.000	900	37.440.000
475	Dopamin hydroclorid	5	40mg/ml; 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	100	19.000	1.900.000	30	570.000
476	Huyết thanh kháng uốn ván	4	1500 IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1.800	29.043	52.277.400	540	15.683.220
477	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất	4	1000 LD50	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	50	465.150	23.257.500	15	6.977.250
478	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	4	1000 LD50	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	50	465.150	23.257.500	15	6.977.250
479	Dexamethason	4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	300.000	78	23.400.000	90.000	7.020.000
Tổng cộng: 479 Mặt hàng									48.442.107.400		14.532.632.220